



SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Ngày 30 Tháng 03 Năm 2026

Số xuất ăn : 565 - LK: 12107

Nhà trẻ: 74 - LK: 1566 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 491 - LK: 10541 - Định mức: 30,000

TT	Tên Thực phẩm	Tồn hôm trước		Nhập trong ngày			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn																	
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Nhà trẻ							Mẫu giáo										
												Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo	Số lượng	Thành tiền	Ca	B1	P	L	G	Calo		
1	Gas bếp	86.7	3,511,350				24.1	40,500	976,050	62.6	2,535,300	3	121,500								21.1	854,550							
2	Nước mắm nam ngư đệ nhị	12.1	375,705				2.2	31,050	68,310	9.9	307,395	0.1	3,105			2.4		0.4	11.48		2.1	65,205			50.4		8.4	241.08	
3	Bột canh hải châu	6.94	187,380				1.72	27,000	46,440	5.22	140,940	0.1	2,700								1.62	43,740							
4	Gạo nếp nhung	9.45	317,520				1.2	33,600	40,320	8.25	277,200	0.2	6,720	64	0.28	17.2	3	149	709.32		1	33,600	320	1.4	86	15	745	3,546.6	
5	Dầu simply	11.7	770,796				2.3	65,880	151,524	9.4	619,272	0.2	13,176				161.05		1,497.75		2.1	138,348				1,691		15,726.34	
6	gạo tám điện biên	263	6,351,450				54.3	24,150	1,311,345	208.7	5,040,105	5.2	125,580	1,560	5.2	332.8	52	1,118.4	8,733.52		49.1	1,185,765	14,730	49.1	3,142.4	491	8,887.2	76,887.66	
7	Sữa bột Dielac Super Star	85.9	21,819,974.4				11.1	254,016	2,819,577.6	74.8	19,000,396.8	0.9	228,614	6,750	6.3	175.5	207	450	4,489.65		10.2	2,590,963	76,500	71.4	1,989	2,346	5,100	50,882.7	
8	Đường kính	3.54	103,226.4							3.54	103,226.4																		
Hàng kho			33,437,401.8						5,413,566.6		28,023,835.2																		
1	Bí ngô (bí đỏ)			15.2	26,250	399,000	15.2	26,250	399,000			2.4	63,000	472.32	1.18	5.9	1.38	134.41	588		12.8	336,000	2,519.04	6.3	31.49	7.35	716.88	3,137	
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			3	28,350	85,050	3	28,350	85,050			0.2	5,670	86	0.12	3	0.34	18.06	90		2.8	79,380	1,204	1.68	42	4.76	252.84	1,253	
3	Rau mùi tàu			0.1	84,000	8,400	0.1	84,000	8,400			0.05	4,200	8	0.04	0.84	0.22	1.7	12		0.05	4,200	8	0.04	0.84	0.22	1.7	12	
4	Nấm mèo (Mộc nhĩ)			0.35	176,400	61,740	0.35	176,400	61,740			0.05	8,820	178.5	0.08	5.3	0.1	36	170		0.3	52,920	1,071	0.45	31.8	0.6	216	1,022	
5	Nấm hương khô			0.35	442,050	154,718	0.35	442,050	154,718			0.05	22,103	92	0.08	18	2	20.25	175		0.3	132,615	552	0.48	108	12	121.5	1,053	
6	Cải thảo			12	28,350	340,200	12	28,350	340,200			2.5	70,875	1,600	1.25	22.5		64.25	356		9.5	269,325	6,080	4.75	85.5		244.15	1,352	
7	Dưa hấu			42.2	31,500	1,329,300	42.2	31,500	1,329,300			4.5	141,750	360	1.8	54	9	126	822		37.7	1,187,550	3,016	15.08	452.4	75.4	1,055.6	6,884	
8	Mỡ lợn nước			0.2	94,500	18,900	0.2	94,500	18,900			0.2	18,900	4	0.04			199.2	1,853										
9	Thịt lợn sản móng bò bì			2.9	168,000	487,200	2.9	168,000	487,200			1	168,000	66.5	8.55	180.5	66.5		1,359		1.9	319,200	126.35	16.24	342.95	126.35		2,581	
10	Thịt lợn sản vai bò bì			24.9	180,600	4,496,940	24.9	180,600	4,496,940			3	541,800	210	15	495	645		8,028		21.9	3,955,140	1,533	109.5	3,613.5	4,708.5		58,604	
11	Hành khô			0.3	68,250	20,475	0.3	68,250	20,475			0.1	6,825			0.99	0.3	3.34	21		0.2	13,650			1.98	0.61	6.69	41	
12	Tôi gà			6.8	141,750	963,900	6.8	141,750	963,900			1.5	212,625			300	228		3,350		5.3	751,275			1,060	805.6		11,838	
13	Tôm lép			6.4	399,000	2,553,600	6.4	399,000	2,553,600			0.9	359,100	675.45		157.32	15.39	7.69	820		5.5	2,194,500	4,127.75		961.4	94.05	47.03	5,009	
14	Xương Cọc			5.8	94,500	548,100	5.8	94,500	548,100			0.9	85,050	63.27	0.85	153.04	109.44		1,645		4.9	463,050	344.47	4.65	833.24	595.84		8,958	
15	Đậu xanh bỏ vỏ			0.8	61,950	49,560	0.8	61,950	49,560			0.1	6,195	64	0.72	23.4	2.4	53.1	336		0.7	43,365	448	5.04	163.8	16.8	371.7	2,352	
16	Hành lá			0.3	63,000	18,900	0.3	63,000	18,900			0.1	6,300	64	0.02	1.04		4.16	21		0.2	12,600	128	0.05	2.08		8.32	43	
												Cộng		2,222,608	12,318.04	41.52	1,949	1,702	5,187	45,087	14,726,941		112,707.62	286.17	12,999	10,991	47,783	351,422	
Thực phẩm tươi sống		0		11,535,983			11,535,983			0		0		30,035	166.46	0.56	26.33	23	70.09	609.29	29,993.77		229.55	0.58	26.47	22.39	97.32	715.73	
Tổng cộng		33,437,401.8		11,535,983			16,949,549.1			28,023,835.2		Tỉ lệ P:L:G				17.7	35.1	47.2			Tỉ lệ P:L:G				15.2	29.1	55.7		

* Quyết toán trong ngày	Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %
Hôm trước chuyển sang	Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Rau cải thảo xào thịt ; Canh bí đỏ hầm xương, thịt lợn ; Thịt gà, thịt lợn hầm nấm hương, mộc nhĩ	279	46
Tiêu chuẩn được chi	Bữa chính chiều	Dưa hấu ; Cháo tôm, thịt, cà rốt, đỗ xanh	270	44
Tiêu hỗ trợ bữa ăn trong ngày	Bữa phụ	Sữa bột Dielac Super Star	61	10
Đã chi :				
Tồn cuối ngày:				

Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Cơm tám điện biên ; Rau cải thảo xào thịt ; Dưa hấu ; Canh bí đỏ hầm xương, thịt lợn ; Thịt gà, thịt lợn hầm nấm hương, mộc nhĩ	492	69
Bữa chính chiều NT			
Bữa phụ	Cháo tôm, thịt, cà rốt, đỗ xanh ; Sữa bột Dielac Super Star	224	31